

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 01/TTr-STC ngày 14 tháng 01 năm 2021; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 01/BC-STP ngày 06 tháng 01 năm 2021 và trên cơ sở thống nhất của tập thể UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Chi cục thuế các huyện, khu vực.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh căn cứ vào quy định, chính sách hiện hành về thuế tài nguyên và Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này để tổ chức thực hiện theo đúng quy định

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan thường xuyên rà soát để tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

Sở Tài chính chịu trách nhiệm cung cấp thông tin trường hợp loại thuế tài nguyên "Đá ong" về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh khung giá tính thuế tài nguyên theo quy định.

3. Để thực hiện xác định chi phí chế biến được trừ đối với các tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (*tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu*) theo quy định tại điểm c2, Khoản 5.1, Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên: Đối với các doanh nghiệp khi có phát sinh chi phí chế biến được trừ gửi hồ sơ về Sở Tài chính để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở công nghệ chế biến theo Dự án được phê duyệt và kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác, chế biến tài nguyên trong địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19/02/2021.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thuế các huyện và khu vực; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường (b/cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Tổng Cục thuế;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài Phát thanh – Truyền hình Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, NNTN, CNXD, TH, CBTH;
- Lưu: VT, KTBngoc59

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2021/QĐ-UBND ngày 09 /02/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I3					Titan		
		I302				Quặng titan sa khoáng		
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.200.000
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (Tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	2.400.000
II						Khoáng sản không kim loại		
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	440.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	204.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối dễ xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối dễ xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	850.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		
				II2020102		m ³	1.700.000
				II2020103		m ³	5.100.000
				II2020104		m ³	7.000.000
				II2020105		m ³	9.000.000
			II20202				
				II2020201		m ³	850.000
				II2020202		m ³	1.700.000
				II2020203		m ³	2.550.000
				II2020204		m ³	3.500.000
			II20203				
				II2020301		m ³	85.000
				II2020302		m ³	110.000
				II2020303			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
					II202030301	Đá subbase	m ³	150.000
					II202030302	Đá cấp phối các loại khác	m ³	170.000
				II2020304		Đá dăm các loại		
					II202030401	Đá 0,5 x 1 cm	m ³	200.000
					II202030402	Đá 1 x 2 cm	m ³	240.000
					II202030403	Đá 2 x 4 cm	m ³	226.000
					II202030404	Đá 2,5 x 5 cm	m ³	220.000
					II202030405	Đá 4 x 6 cm hoặc 5 x 7 cm	m ³	200.000
					II202030406	Đá 2 x 8 cm hoặc 5 x 15 cm	m ³	168.000
					II202030407	Đá dăm các loại khác	m ³	168.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	170.000
				II2020306		Đá chẻ		
					II202030601	Đá chẻ thủ công 15 x 20 x 25 cm	m ³	350.000
					II202030602	Đá chẻ thủ công 13 x 18 x 38 cm	m ³	400.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	90.000
				II2020308		Đá ong	m ³	150.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		
	II3						
		II301				m ³	90.000
		II302					
			II30201			m ³	130.000
			II30202			m ³	80.000
			II30203				
				II3020301		m ³	110.000
				II3020302		m ³	55.000
				II3020303		m ³	55.000
				II3020304		Tấn	130.000
	II4						
		II401				m ³	450.000
		II402					
			II40201			m ³	16.500.000
			II40202			m ³	12.500.000
			II40203			m ³	8.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II403				Dá hoa trắng dạng khối (<0,4m ³) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.450.000
		II404				Dá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	340.000
		II405				Dá hoa trắng <0,4m ³ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.380.000
		II406				Dá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	300.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	70.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	105.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	130.000
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	300.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	170.000
	II8					Đá Granite		
		II801				Đá Granite màu ruby	m ³	7.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	m ³	5.000.000
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	m ³	2.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		
		II804					
			II80401			m ³	3.000.000
			II80402			m ³	3.600.000
			II80403			m ³	3.000.000
			II80404			m ³	2.900.000
			II80405			m ³	2.800.000
		II805				m ³	4.300.000
		II806				m ³	900.000
		II807				m ³	60.000
II9							
		II901				Tấn	320.000
		II902				Tấn	180.000
III1							
		III1101				Tấn	250.000
		III1102				Tấn	700.000
		III1103				Tấn	300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						<i>sản khai thác</i>		
	III6					Than antraxit hầm lò		
		III604				<i>Than bùn</i>		
			III60401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	885.000
			III60402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	800.000
			III60403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000
			III60404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	654.000
	III17					Than antraxit lộ thiên		
		III1704				<i>Than bùn</i>		
			III170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	885.000
			III170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	800.000
			III170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000
			III170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	654.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2410				<i>Dá phong thủy</i>		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.300.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	Kg	5.500
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	Kg	550.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừu long	Kg	550.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.100.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	550.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	Kg	3.300.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	440.000
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên (D: đường kính)		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lại		
			III10101			D<25cm	m ³	12.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	25.000.000
			III10103			D≥50 cm	m ³	34.000.000
		III102				Cắm liền (cà gân)	m ³	6.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III103				<i>Dáng lương (giáng lương)</i>	m ³	23.000.000
		III104				<i>Du sam</i>	m ³	21.000.000
		III105				<i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i>		
			III10501			D<25cm	m ³	5.800.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	24.000.000
			III10503			D≥50 cm	m ³	32.000.000
		III106				<i>Gụ</i>		
			III10601			D<25cm	m ³	5.400.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	11.000.000
			III10603			D≥50 cm	m ³	14.500.000
		III107				<i>Gụ mật (Gỗ mật)</i>		
			III10701			D<25cm	m ³	3.700.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
			III10703			D≥50 cm	m ³	13.300.000
		III108				<i>Hoàng đàn</i>	m ³	37.500.000
		III109				<i>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>	m ³	3.400.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III110				<i>Huỳnh đường</i>	m ³	7.700.000
		III111				<i>Hương</i>	m ³	
			III11101			D<25cm	m ³	6.500.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m ³	16.300.000
			III11103			D≥50 cm	m ³	22.000.000
		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	15.400.000
		III113				<i>Lát</i>	m ³	10.500.000
		III114				<i>Mun</i>	m ³	16.000.000
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	5.600.000
		III116				<i>Pơ mu</i>	m ³	
			III11601			D<25cm	m ³	8.000.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	15.300.000
			III11603			D≥50 cm	m ³	21.000.000
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	8.500.000
		III118				<i>Trai</i>	m ³	9.400.000
		III119				<i>Trắc</i>		
			III11901			D<25cm	m ³	7.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	13.500.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	25.000.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	62.000.000
			III11905			D≥65cm	m ³	150.000.000
		III120				<i>Các loại khác</i>		
			III12001			D<25cm	m ³	5.100.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	8.000.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	11.300.000
			III12004			D≥50 cm	m ³	20.000.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				<i>Cắm xe</i>	m ³	6.700.000
		III202				<i>Đinh (đinh hương)</i>	m ³	
			III20201			D<25cm	m ³	8.500.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000
			III20203			D≥50 cm	m ³	15.000.000
		III203				<i>Lim xanh</i>		
			III20301			D<25cm	m ³	7.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		
			III20302			m ³	12.400.000
			III20303			m ³	15.000.000
		III204					
			III20401			m ³	4.300.000
			III20402			m ³	7.800.000
			III20403			m ³	10.800.000
		III205					
			III20501			m ³	6.000.000
			III20502			m ³	9.000.000
			III20503			m ³	13.300.000
		III206				m ³	5.300.000
		III207				m ³	7.000.000
		III208				m ³	10.000.000
		III209				m ³	6.000.000
		III210				m ³	4.400.000
		III211				m ³	8.900.000
		III212				m ³	12.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III213				Xoay		
			III21301			D<25cm	m ³	3.400.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.800.000
			III21303			D≥50 cm	m ³	7.300.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
			III21403			D≥50 cm	m ³	11.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bảng lủng	m ³	4.400.000
		III302				Cà chắc (cà chít)		
			III30201			D<25cm	m ³	2.900.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	4.000.000
			III30203			D≥50 cm	m ³	5.100.000
		III303				Cà ổi	m ³	5.500.000
		III304				Chò chi		
			III30401			D<25cm	m ³	3.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		
			III30402			m ³	5.000.000
			III30403			m ³	9.500.000
		III305				m ³	6.000.000
		III306				m ³	5.700.000
		III307				m ³	6.600.000
		III308					
			III30801			m ³	7.700.000
			III30802			m ³	11.000.000
			III30803			m ³	15.500.000
		III309				m ³	4.200.000
		III310				m ³	5.500.000
		III311				m ³	4.600.000
		III312				m ³	5.000.000
		III313				m ³	6.600.000
		III314				m ³	4.600.000
		III315				m ³	3.700.000
		III316				m ³	5.500.000
Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên							
25cm≤D<50cm							
D≥50 cm							
Chò chai							
Chua khét							
Dạ hương							
Giổi							
D<25cm							
25cm≤D<50cm							
D≥50 cm							
Dầu gió							
Huỳnh							
Re mít							
Re hương							
Săng lẻ							
Sao đen							
Sao cát							
Trường mật							

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III317				<i>Trường chua</i>	m ³	5.500.000
		III318				<i>Vén vén</i>	m ³	4.200.000
		III319				<i>Các loại khác</i>		
			III31901			D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	6.100.000
			III31904			D≥50 cm	m ³	7.800.000
III4						Gỗ nhóm IV		
		III401				<i>Bô bô</i>		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	2.000.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	3.500.000
		III402				<i>Chặt khế</i>	m ³	3.700.000
		III403				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.600.000
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m ³	3.500.000
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.500.000
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	6.500.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.200.000

Cấp 1	Cấp 2	Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III408				Sến bo bo	m ³	3.500.000
		III409				Lim sừng	m ³	3.500.000
		III410				Thông	m ³	2.800.000
		III411				Thông lông gà	m ³	4.900.000
		III412				Thông ba lá	m ³	3.300.000
		III413				Thông nạng	m ³	
			III41301			D<35cm	m ³	2.100.000
			III41302			D≥35cm	m ³	3.800.000
		III414				Vàng tâm	m ³	6.500.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D<25cm	m ³	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	4.000.000
			III41504			D≥50 cm	m ³	5.700.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	m ³	5.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50102			Chò xốt	m ³	2.500.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.500.000
			III50104			Dầu	m ³	4.200.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.500.000
			III50106			Dầu dòng	m ³	3.300.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.300.000
			III50108			Lím vang (lím xẹt)	m ³	4.900.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dân)	m ³	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.900.000
			III50111			Sau sau (Tầu hậu)	m ³	900.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.200.000
			III50113			Các loại khác		
			III5011301			D<25cm	m ³	1.800.000
			III5011302			25cm≤D<50cm	m ³	2.700.000
			III5011303			D≥50cm	m ³	4.900.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50202			Cáng lò	m ³	3.300.000
			III50203			Chò	m ³	3.800.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.400.000
			III50205			Keo	m ³	2.400.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.600.000
			III50207			Mận rừng	m ³	2.200.000
			III50208			Phay	m ³	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.700.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.400.000
			III50211			Sấu	m ³	10.700.000
			III50212			Các loại khác	m ³	
				III5021201		D<25cm	m ³	1.300.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000
				III5021203		D≥50cm	m ³	4.200.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.400.000
			III50302			Lồng mức	m ³	2.900.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50303			Mô cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.500.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.600.000
			III50305			Vang trúng	m ³	2.900.000
			III50306			Xoan	m ³	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m ³	1.300.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.400.000
				III5030703		D≥50cm	m ³	3.800.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.500.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m ³	1.000.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	2.400.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	bằng 20% giá bán gỗ tương ứng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III602				Gốc, rễ	m ³	bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste (01Ste = 0,7 m ³)	550.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	Cây	11.000
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	15.300
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	25.500
			III80104			D≥10 cm	Cây	35.000
		III802				Trúc	Cây	10.000
		III803				Nứa		
			III80301			D<7cm	Cây	4.000
			III80302			D≥7cm	Cây	8.000
		III804				Mai		
			III80401			D<6cm	Cây	15.300
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	25.500
			III80403			D≥10cm	Cây	35.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III805				<i>Vầu</i>		
			III80501			D<6cm	Cây	9.400
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	17.900
			III80503			D≥10cm	Cây	23.500
		III807				<i>Giang</i>		
			III80701			D<6cm	Cây	5.100
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	8.500
			III80703			D≥10cm	Cây	15.300
		III808				<i>Lở ô</i>		
			III80801			D<6cm	Cây	8.000
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	12.000
			III80803			D≥10 cm	Cây	17.500
	III9					Trầm hương, kỳ nam		
		III901				<i>Trầm hương</i>		
			III90101			Loại 1	Kg	425.000.000
			III90102			Loại 2	Kg	85.000.000
			III90103			Loại 3	Kg	17.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III902				<i>Kỳ nam</i>		
			III90201			Loại 1	Kg	885.000.000
			III90202			Loại 2	Kg	655.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				<i>Hồi</i>		
			III100101			Tươi	Kg	70.000
			III100102			Khô	Kg	90.000
		III1002				<i>Quế</i>		
			III100201			Tươi	Kg	27.500
			III100202			Khô	Kg	100.000
		III1003				<i>Sa nhân</i>		
			III100301			Tươi	Kg	105.000
			III100302			Khô	Kg	250.000
		III1004				<i>Thảo quả</i>		
			III100401			Tươi	Kg	100.000
			III100402			Khô	Kg	330.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		

Cấp 1	Cấp 2	Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
		Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III1101				Mây		
			III110101			Mây nước, mây dâng	Kg	6.000
			III110102			Mây bột	Kg	8.000
			III110103			Mây đá	Sợi	7.000
			III110104			Mây lằm: dài < 4 m	Lằm	12.000
			III110105			Mây lằm: dài ≥ 4m	Lằm	20.000
		III1102				Cây sứt	Kg	5.000
		III1103				Đốt		
			III110301			Tươi	Kg	4.000
			III110302			Khô	Kg	15.000
IV						Hải sản tự nhiên		
	IV1					Bào ngư, hải sâm		
		IV102				Bào ngư	Kg	330.000
		IV103				Hải sâm	Kg	510.000
	IV2					Hải sản tự nhiên khác		
		IV201				Cá		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	Kg	51.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		
			IV20102			Kg	25.000
		IV202				Kg	185.000
		IV204				Kg	80.000
		IV205					
			IV20501			Kg	700.000
			IV20502			Kg	125.000
V							
	V1						
		V101					
			V10101			m ³	325.000
			V10102			m ³	775.000
			V10103			m ³	1.650.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						đóng chai, đóng hộp		
						Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	32.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	95.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	
			V30301			Nước mặt	m ³	4.000
			V30302			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
VII					Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Tấn	2.550.000